

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất
năm 2022 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch
ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5
năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định
quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm
2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định
quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam: số 26/NQ-
HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2022 về Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025)
tỉnh Hà Nam; số 29/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2022 về danh mục các dự
án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 ha đất trồng lúa, dự
án chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất dưới 50 ha
bổ sung, điều chỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 47/NQ-HĐND ngày
04 tháng 8 năm 2022 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục
đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dự án chấp thuận chủ trương chuyển
mục đích sử dụng rừng sản xuất dưới 50 ha bổ sung, điều chỉnh năm 2022 trên
địa bàn tỉnh Hà Nam; số 64/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2022 về danh mục
các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 ha đất
trồng lúa bổ sung, điều chỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam: số 2007/QĐ-UBND ngày
23 tháng 11 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng;*

số 1264/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kim Bảng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 387/TTr-STN&MT ngày 24 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kim Bảng

1. Bổ sung 26 công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kim Bảng (Có phụ lục số V kèm theo).

2. Điều chỉnh 04 công trình, dự án về tên, địa điểm, quy mô diện tích tại Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 18/6/2022 (Có phụ lục số VI kèm theo).

Điều 2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch 2022.
(thay thế diện tích các loại đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 18/6/2022 của UBND tỉnh).

1. Diện tích các loại đất phân bổ điều chỉnh năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 1264/QĐ- UBND ngày 18/6/2022)	Diện tích điều chỉnh
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	17.540,05	17.540,05
1	Đất nông nghiệp	8.707,67	8.617,01
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	3.630,75	3.577,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.611,72	3.559,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	271,86	269,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	239,35	238,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.302,62	3.302,62
1.5	Đất rừng sản xuất	466,77	448,54
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	466,77	448,54
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	454,54	444,59
1.7	Đất nông nghiệp khác	341,78	335,48
2	Đất phi nông nghiệp	8.666,50	8.757,92
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	112,70	115,70
2.2	Đất an ninh	155,96	155,96
2.3	Đất khu công nghiệp	306,38	306,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	313,27	313,27
2.5	Đất thương mại dịch vụ	32,72	35,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	193,46	192,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	718,80	718,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	110,67	110,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.902,87	2.949,66
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	1.567,11	1.613,10
-	Đất thủy lợi	442,14	439,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 1264/QĐ- UBND ngày 18/6/2022)	Diện tích điều chỉnh
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	14,37	14,37
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	53,73	53,73
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	86,13	86,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	565,99	565,99
-	Đất công trình năng lượng	40,04	40,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,12	1,12
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,55	1,55
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,76	5,76
-	Đất cơ sở tôn giáo	13,90	13,90
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	102,60	105,06
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,81	0,81
-	Đất chợ	7,62	7,62
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	1.500,19	1.500,19
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	556,45	575,18
2.12	Đất ở tại nông thôn	913,48	928,70
2.13	Đất ở tại đô thị	257,01	262,41
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,41	13,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,09	0,09
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,77	12,77
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	294,14	294,14
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	214,82	214,48
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	57,30	57,30
3	Đất chưa sử dụng	165,89	165,12

2. Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 1264/QĐ- UBND ngày 18/6/2022)	Diện tích điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	1.314,97	1.405,62
1.1	Đất trồng lúa	856,68	909,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>856,02</i>	<i>908,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	152,33	154,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	47,74	48,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	189,15	189,15
1.5	Đất rừng sản xuất	39,22	57,45
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>39,22</i>	<i>57,45</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	19,27	29,20
1.7	Đất nông nghiệp khác	10,57	16,89
2	Đất phi nông nghiệp	166,76	178,27
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,78	1,28
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,11	0,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 1264/QĐ- UBND ngày 18/6/2022)	Diện tích điều chỉnh
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,74	0,74
2.4	Đất phát triển hạ tầng	79,79	89,47
-	Đất giao thông	43,92	50,44
-	Đất thủy lợi	34,11	36,35
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,10	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		0,32
-	Đất công trình năng lượng	0,15	0,15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,51	2,11
2.5	Đất danh lam thắng cảnh	71,38	71,38
2.6	Đất ở tại nông thôn	1,51	2,34
2.7	Đất ở tại đô thị	2,21	2,37
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,02	0,02
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,29	0,29
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	9,84	10,18
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	0,09	0,09

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh năm 2022

Diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 1264/QĐ- UBND ngày 18/6/2022)	Diện tích điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.332,68	1.423,33
1.1	Đất trồng lúa	856,68	909,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	856,02	908,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	155,79	158,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	55,88	56,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	189,15	189,15
1.5	Đất rừng sản xuất	43,86	62,09
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	43,86	62,09
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	20,23	30,18
1.7	Đất nông nghiệp khác	11,08	17,38
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	1,00	1,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	16,33	18,34

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng điều chỉnh năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 1264/QĐ- UBND ngày 18/6/2022)	Diện tích điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	44,27	44,27
1.1	Đất trồng lúa	14,19	14,19
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,73	0,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8,20	8,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,65	3,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	16,73	16,73
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,50	1,50
2	Đất phi nông nghiệp	49,43	50,20
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	2,50	2,50
2.2	Đất cụm công nghiệp	0,21	0,21
2.3	Đất thương mại dịch vụ	-	0,04
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	3,00
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	14,8	14,8
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,68	4,68
2.7	Đất phát triển hạ tầng	24,24	24,55
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	2,91	3,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	14,83	14,83
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	0,23
2.9	Đất ở tại đô thị	-	0,19

3. Vị trí các loại đất cập nhật trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được xác định theo Bản đồ cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kim Bảng tỷ lệ 1/10.000.

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất kèm theo)

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và quy định pháp luật.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT;
- Lưu: VT, NNTNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng